

TRƯỜNG ĐH KHXH&NV
 Khoa Văn học và Ngôn ngữ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin chung về môn học:

- Tên môn học:

tên tiếng Việt: Từ vựng học tiếng Việt.

tên tiếng Anh/tiếng khác (nếu có): Lexicology of Vietnamese.

- Mã môn học: NNH038

- Môn học thuộc khối kiến thức:

Đại cương <input type="checkbox"/>		Chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/>			
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở ngành <input checked="" type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input type="checkbox"/>	
		Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

2. Số tín chỉ: 2

3. Trình độ: dành cho sinh viên năm thứ 2

4. Phân bố thời gian: 30 tiết (1 TC = 15 tiết lý thuyết hoặc 30 tiết thực hành)

- Lý thuyết: 30 tiết

- Thực hành:tiết

- Thảo luận/Thuyết trình nhóm: tiết

- Các hoạt động khác: (bài tập, trò chơi, đố vui, diễn kịch, xem phim, ...):tiết

- Tự học: 60 tiết

5. Điều kiện tiên quyết:

- Môn học tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học và Ngữ âm học tiếng Việt

- Các yêu cầu khác về kiến thức, kỹ năng: Tiếng Anh trình độ B

6. Mô tả vắn tắt nội dung môn học:

Môn học gồm những nội dung chính như sau: đối tượng và nhiệm vụ của môn học, ranh giới từ và đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt, các loại kết cấu cố định, nghĩa của từ, các phạm trù ngữ nghĩa, các lớp từ tiếng Việt xét về mặt nguồn gốc và về mặt phạm vi sử dụng.

7. Mục tiêu và kết quả dự kiến của môn học:

- Mục tiêu:

Giúp sinh viên nắm bắt các phương pháp nghiên cứu về Từ vựng học, hiểu được đặc điểm về cấu tạo và về nghĩa, về nguồn gốc và sự phân bố của các lớp từ tiếng Việt

- Kết quả dự kiến/chuẩn đầu ra của môn học: Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên có thể:

Mô tả/trình bày được: Những vấn đề cơ bản của Từ vựng học.

Phân tích: Phân tích được những vấn đề về từ và nghĩa của từ.

Áp dụng: Nghiên cứu các đề tài về từ vựng, soạn từ điển, lập bảng từ cho các sách dạy tiếng, học tiếng.

Đạt được kỹ năng: Phân tích, miêu tả từ vựng ngữ nghĩa.

Có thái độ: Chủ động, tự tin khi nghiên cứu, khi sử dụng từ ngữ.

8. Quan hệ chuẩn đầu ra, giảng dạy và đánh giá:

STT	Kết quả dự kiến/Chuẩn đầu ra của môn học	Các hoạt động dạy và học	Kiểm tra, đánh giá sinh viên
	Mô tả/trình bày được những vấn đề cơ bản của từ vựng học, có thể soạn từ điển lập bảng từ cho các sách dạy tiếng, học tiếng	GV thuyết trình ✖ Thảo luận nhóm ✖ SV thuyết trình ✖	Kỹ năng trình bày Ý kiến hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ ✖

*Ghi chú:

- Bảng dưới đây áp dụng đối với các chương trình đào tạo tham gia đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA hoặc khuyến khích đối với các môn học chuyên ngành

- PLO viết tắt của thuật ngữ tiếng Anh “Program Learning Outcomes” (Kết quả học tập của chương trình đào tạo)

STT	Kết quả dự kiến/Chuẩn đầu ra của môn học	Các hoạt động dạy và học	Kiểm tra, đánh giá sinh viên	Kết quả học tập của chương trình đào tạo (dự kiến)		
				Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
	Mô tả/trình bày được những vấn đề cơ bản của từ vựng học, có thể soạn từ điển lập bảng từ cho các sách dạy tiếng, học tiếng	GV thuyết trình ✖ Thảo luận nhóm ✖ SV thuyết trình ✖	Kỹ năng trình bày Ý kiến hỏi đáp Kiểm tra giữa kỳ ✖	PLO1 Cơ bản	PLO2 Kỹ năng phân tích, trình bày	PLO3 Tự tin

9. Tài liệu phục vụ môn học:

- Tài liệu/giáo trình chính:

1. Đỗ Hữu Châu (1981), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Công Đức – Nguyễn Hữu Chương (2004), Từ vựng tiếng Việt, NXB ĐHQG TPHCM.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1985), Từ vựng học tiếng Việt, NXB ĐH và THCN, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Tu (1976), Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, NXB ĐH và THCN, Hà Nội.

- Tài liệu tham khảo/bổ sung:

1. Hoàng Phê (1975), Phân tích ngữ nghĩa, Tạp chí Ngôn ngữ 2-1975
2. Nguyễn Đức Dân (1984), Ngữ nghĩa các từ hư: Định hướng nghĩa của từ, T/C Ngôn ngữ số 2-1984.

- Trang Web/CDs tham khảo

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

Thời điểm đánh giá	Tiêu chí đánh giá/ Hình thức đánh giá	Phần trăm	Loại điểm	% kết quả sau cùng
Giữa kỳ	- Kiểm tra giữa kỳ	30 %	Điểm giữa kỳ	30%
Cuối kỳ	- Thi cuối kỳ	70 %	Điểm cuối kỳ	70%
				100% (10/10)

Thang điểm 10, điểm đạt tối thiểu: 5/10

- Xếp loại đánh giá (GV tự xây dựng)
- Hướng dẫn hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm (GV tự xây dựng)
- Hướng dẫn về rubrics chấm điểm (GV tự xây dựng tùy đặc thù môn học/ngành học)

11. Yêu cầu/Quy định đối với sinh viên**11.1. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định
- Tham dự tối thiểu 80% thời gian lên lớp,...
- Tuyệt đối không được vi phạm quy chế học tập.
- Đọc tài liệu và chuẩn bị cho mỗi buổi học trước khi vào lớp...
- Sử dụng công nghệ/phần mềm/thực hành ...
-

11.2. Quy định về thi cử, học vụ

- Không có kiểm tra bù giữa kỳ và cuối kỳ
- Nộp tiêu luận trễ trong vòng 1 tuần sẽ bị trừ điểm.
- Trường hợp đạo văn, không trích dẫn nguồn sẽ bị trừ điểm hoặc đánh rớt.
-

11.3. Quy định về lịch tiếp SV ngoài giờ và liên hệ trợ giảng (nếu có)

- Gọi điện thoại hoặc gặp ở trường

12. Nội dung chi tiết môn học:

Chương 1: Đối tượng và nhiệm vụ của từ vựng học tiếng Việt. (1 tiết)

Chương 2: Ranh giới từ, đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt. (4 tiết)

2.1 Định nghĩa từ

2.2 Đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt

2.2.1 Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt

2.2.2 Các kiểu từ tiếng Việt xét về mặt cấu tạo: từ đơn, từ ghép hợp nghĩa, từ ghép bổ nghĩa, từ láy âm

Chương 3: Các loại kết cấu cố định trong tiếng Việt. (5 tiết)

3.1 Đặc điểm chung

3.2 Phân loại: thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, cách ngôn, châm ngôn

Chương 4: Nghĩa của từ (2.5 tiết)

4.1 Định nghĩa từ

4.2 Các thành tố nghĩa của từ (Nghĩa sở thị, nghĩa sở biểu, nghĩa biểu thái, nghĩa kết cấu).

4.3 Cấu trúc nghĩa của từ.

4.4 Tiền giả định trong nghĩa của từ.

Chương 5: Các trường từ vựng và trường ngữ nghĩa (2.5 tiết)

5.1 Trường từ vựng

5.2 Trường ngữ nghĩa

5.3 Trường liên tưởng.

5.4 Trường nghĩa ngang

Chương 6: Các phạm trù ngữ nghĩa (5 tiết)

6.1 Từ đa nghĩa

6.1.1 Định nghĩa từ đa nghĩa

6.1.2 Các quy luật chuyển nghĩa của từ đa nghĩa (ẩn dụ, hoán dụ, mở rộng, thu hẹp nghĩa).

6.2 Từ đồng âm

6.2.1 Định nghĩa

6.2.2 Các kiểu từ đồng âm

6.2.3 Nguồn gốc của từ đồng âm

6.2.4 Tác dụng tu từ học của từ đồng âm

6.3 Từ đồng nghĩa

6.3.1 Định nghĩa

6.3.2 Nhóm từ đồng nghĩa

6.3.3 Nguồn gốc của từ đồng nghĩa

6.4 Từ trái nghĩa và đảo nghĩa

6.4.1 Định nghĩa

6.4.2 Các kiểu từ trái nghĩa và đảo nghĩa

6.4.3 Vai trò của từ trái nghĩa, đảo nghĩa

Chương 7: Các lớp từ tiếng Việt xét về mặt phạm vi sử dụng. (5 tiết)

7.1 Cơ sở phân loại

7.2 Từ toàn dân, từ địa phương, tiếng lóng, thuật ngữ, từ nghề nghiệp

Chương 8: Các lớp từ tiếng Việt xét về mặt nguồn gốc. (5 tiết)

8.1 Cơ sở phân loại

8.2 Từ thuần Việt, từ gốc Hán, từ gốc Ấn Âu

- Nhận xét chung về đặc điểm của hệ thống từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt.

- Ôn tập.

13. Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

Buổi/ Tuần	Số tiết trên lớp	Nội dung bài học	Hoạt động dạy và học Hoặc Nhiệm vụ của SV	Tài liệu cần đọc (mô tả chi tiết)
1	5	Chương 1 và chương 2	Đọc giáo trình	Đỗ Hữu Châu – Từ vựng ngữ nghĩa tiếng

				Việt (1981), Nguyễn Văn Tu – Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, Nguyễn Công Đức – Nguyễn Hữu Chương – Từ vựng tiếng Việt, 2004, Nguyễn Thiện Giáp – Từ vựng học tiếng Việt, 1985
2	5	Chương 3 mục 3.1, 3.2	Đọc giáo trình	nt
3	5	Chương 4 và chương 5	Đọc giáo trình	nt
4	5	Chương 6	Đọc giáo trình	nt
5	5	Chương 7	Đọc giáo trình	nt
6	5	Chương 8 và ôn tập	Đọc giáo trình	nt

TP. Hồ Chí Minh, ngày... tháng 5 năm 2014

Trưởng Khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS Nguyễn Hữu Chương

*** Ghi chú tổng quát:**

Trường hợp đề cương môn học cần được phát cho sinh viên hoặc môn học chỉ có một GV tham gia giảng dạy thì có thể bổ sung ngay từ đầu phần sau đây (đưa lên phần đầu của đề cương):

Giảng viên phụ trách môn học (có thể dùng bảng hoặc không)

Họ và tên: Nguyễn Hữu Chương	Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ cơ quan: 10-12 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM.	Điện thoại liên hệ:
Email:	Trang web:

Giảng viên hỗ trợ môn học/trợ giảng (nếu có)

Họ và tên:	Học hàm, học vị:
Địa chỉ cơ quan:	Điện thoại liên hệ:
Email:	Trang web:

Cách liên lạc với giảng viên:	Gọi điện thoại hoặc gặp ở trường
-------------------------------	----------------------------------

Nơi tiến hành môn học: cs Linh Trung, Thủ Đức	Tên cơ sở, số phòng học: cs Linh Trung, Thủ Đức
Thời gian học: học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 năm thứ 2	học kỳ 1 hoặc học kỳ 2 năm thứ 2 mỗi buổi 5 tiết